TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CP
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 111/2020/DS-ST
Ngày : 10 – 7– 2020
"V/v tranh chấp hợp đồng dân sự, vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CP, TỈNH AN GIANG

- Th phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Yến Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Tiền

2. Ông Nguyễn Văn Chào;

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Trần Văn Quang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện CP.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CP *tham gia phiên toà:* Bà Lê Thị Kim Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 6 và 10 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện CP xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 173/2014/TLST-DS ngày 04 tháng 7 năm 2014 về tranh chấp "Hợp đồng dân sự, vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 109/2020/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 5 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 106/2020/QĐST-DS ngày 17 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà NKP, sinh năm 1957. Địa chỉ nơi cư trú: Tổ 08, ấp Vĩnh Quới, xã VTT, huyện CP, tỉnh An Giang; (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn:

2.1 Bà NTP, sinh năm 1955. Địa chỉ cư trú: Tổ 25, ấp Vĩnh Thuận, xã VTT, huyện CP, tỉnh An Giang.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị đơn Danh Th, gồm:

2.2 Ông DVĐ, sinh năm 1978. Địa chỉ chư trú: Ấp Vĩnh Thuận, xã VTT, huyện CP, tỉnh An Giang.

2.3 Bà DTMD, sinh năm 1984. Địa chỉ cư trú: Khu vực Tràng Thọ 1, phường Thốt Nốt, quận Thốt Nốt, Th phố Cần Thơ.

2.4 Ông DTĐ, sinh năm 1988. Địa chỉ cư trú: Ấp Vĩnh Thuận, xã VTT, huyện CP, tỉnh An Giang.

2.5 Bà DTMD, sinh năm 1993. Địa chỉ cư trú: Ấp Vĩnh Thuận, xã VTT, huyện CP, tỉnh An Giang.

- Người đại diện theo ủy quyền cho bà Phục, ông Đở, ông Định, bà Diện, bà Duyên: Ông NTH, sinh năm 1969, cư trú: Tổ 5, ấp Bình Hòa, thị trấn Cái Dầu, huyện CP, tỉnh An Giang. Theo văn bản ủy quyền ngày 25 tháng 6 năm 2018.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông TVP, sinh năm 1961. Địa chỉ cư trú: Tổ 01, ấp Mỹ Hưng, xã Mỹ Phú, huyện CP, tỉnh An Giang; (có mặt)

3.2 Bà VTTTT, sinh năm 1981. Địa chỉ cư trú: Ấp Vĩnh Th, thị trấn Cái Dầu, huyện CP, tỉnh An Giang; (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 16 tháng 6 năm 2014, nguyên đơn bà NKP trình bày yêu cầu khởi kiện như sau:

Vào ngày 29/01/2012 ông TVP và bà VTTTT đến gặp bà vay số tiền 70.000.000đ, lãi suất 1.2%/tháng. Đồng thời thế chấp cho bà 02 quyền sử dụng đất mang tên ông Danh Th : số 01338 QSDĐ/gF diện tích 3630m^2 cấp ngày 20/04/1994, số 04943QSDĐ/gF diện tích 127.60m^2 cấp ngày 25/12/2002. Sau khi vay, đóng lãi được 04 tháng, nay đã hết hạn hợp đồng nhưng ông Th và ông P1 không trả vốn và lãi cho bà. Nay bà yêu cầu Tòa án nhân dân huyện CP buộc ông Th và ông P1 trả cho bà vốn gốc là 70.000.000đ và lãi tính từ ngày 29/5/2012 cho đến khi trả dứt nợ.

- *Các bị đơn ông Th, bà Phục trình bày tại bản tự khai, biên bản hòa giải, biên bản lấy lời khai như sau:* Khoảng cuối năm 2011, gia đình ông gặp khó khăn nên có nhờ cô VTTTT giúp gia đình ông vay tiền Ngân hàng để làm ăn. Vợ chồng ông có đưa cho cô Trang 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do vợ chồng ông đứng tên quyền sử dụng đất để vay ngân hàng, vợ chồng ông liên hệ với cô Trang thì cô Trang lẫn trốn rồi không liên hệ được. Khoảng tháng 9 năm 2012, bà P1 tìm đến nhà vợ chồng ông rồi cho hay việc cô Trang vay 70.000.000 đồng và đã thế chấp 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà P1 thì lúc này vợ chồng ông mới biết là 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng ông do bà P1 đang giữ. Chữ ký trong hợp đồng vay không phải của vợ chồng ông, ông TVP và cô Trang đã giả danh vợ chồng ông để giao dịch với bà P1. Do vậy, vợ chồng ông không nhận tiền vay nào của bà Trang đưa lại cho vợ chồng ông, vợ chồng ông cũng không vay tiền của bà P1, ông bà không ký tên hay lăn tay vào biên nhận nợ nào của bà P1. Việc cô Trang, ông P1 gặp bà P1 vay tiền thì ông bà không biết nên không đồng ý trả tiền gì cho bà P1. Yêu cầu bà P1 trả lại 02 giấy chứng nhận QSDĐ cho vợ chồng ông.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông P1 trình bày tại biên bản hòa giải, biên bản lấy lời khai như sau:* Trước ngày vay tiền, cô Trang nói với ông như sau "cô Trang là cháu ruột bà P1", sau đó cô Trang kêu ông lấy tên giả danh là ông Danh Th cùng cô Trang đến nhà bà P1 vay tiền, cả ông và cô Trang đến gặp bà P1 tại nhà bà P1. Khi bà P1 hỏi tên thì ông nói ông tên Danh Th. Vì không biết chữ nên ông có lăn tay vào 02 tờ giấy biên nhận vay tiền với danh nghĩa là ông Danh Th. Ông không nhận tiền của bà P1 mà bà P1 giao tiền cho cô Trang nhận, sau đó ông được cô Trang cho tiền 02 lần, mỗi lần 500.000đ, đây là số tền cô Trang mướn ông giả ông Danh Th. Ông cho rằng cô Trang là người nhận tiền của bà P1.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trang có văn bản trình bày*: Bà chỉ là người trung gian, không liên quan gì, ngoài ra bà vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại các phiên họp, hòa giải, phiên tòa.

- *Ngày 01/08/2017 ông Danh Th chết, những người thừa kế của ông Danh Th gồm:* Bà NTP, ông DVĐ, bà DTMD, ông DTĐ, bà DTMD. Tất cả những người này cùng có yêu cầu phản tố yêu cầu bà NKP trả lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Danh Th và bà NTP đứng tên. Quá trình tố tụng những người này ủy quyền lại cho ông NTH. Ông Huy đại diện trình bày: Bà Phục và hàng thừa kế của ông Th đều không đồng ý trả tiền vay và tiền lãi theo yêu cầu bà P1, người kế thừa ông Th đều yêu cầu bà P1 trả lại 02 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người thừa kế hợp pháp của ông Danh Th.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn bà NKP có đơn xin xử vắng mặt. Tại đơn xin vắng mặt, bà P1 yêu cầu bị đơn, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Danh Th cùng ông TVP trả tiền vay đến ngày xét xử là 63.500.000đồng, tiền lãi tính ngày 29/5/2012 đến khi trả dứt nợ, lãi suất theo quy định pháp luật. Bà P1 rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền vay 6.500.000 đồng.

- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Danh Th trình bày: Không đồng ý trả tiền vay cho bà P1, giữ yêu cầu bà P1 trả lại 02 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Phục và những người thừa kế của ông Danh Th.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông TVP: Ông thừa nhận nghĩa vụ trả tiền cho bà P1 là nghĩa vụ của ông, vì ông có lỗi trong vụ án này, ông xin trả dần số tiền vay cho bà P1 mỗi tháng từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng. Do cô Trang mướn ông chở đi và kêu ông lăn tay vào biên nhận vay tiền, cô Trang trả cho ông mỗi lần 500.000 đồng, tổng 03 lần là 1.500.000 đồng, còn 70.000.000 đồng là thực tế ông đưa lại cô Trang.

** Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện CP phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:*

- Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Đối với người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn bà Phục, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70; Điều 71; Điều 73 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; bị đơn bà Phục và người kế thừa quyền nghĩa vụ của ông Danh Th ủy quyền lại cho ông Huy tham gia tố tụng là phù hợp với quy định của pháp luật; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trang vắng mặt tại phiên tòa là tự từ bỏ quyền tham gia tố tụng tại Tòa án.

- Về việc giải quyết vụ án:

Hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn và bị đơn thực tế có xảy ra, việc vay tài sản đã xác lập trên cơ sở thỏa thuận, tự nguyện phù hợp với quy định tại 116; khoản 1 Điều 119; Điều 463, Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015. Tại biên nhận vay tài sản thể hiện giữa bên cho vay là bà P1 và bên vay là ông Danh Th thể hiện ở giấy nhận nợ ngày 29/01/2012 với số tiền vay là 70.000.000 đồng, do nguyên đơn cung cấp và trong giấy nhận nợ thể hiện chữ ký của ông Danh Th và bà NTP (vợ ông Danh Th). Nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, trên cơ sở tài liệu chứng cứ thu thập, thể hiện hiện:

+ Vào ngày 29/01/2012 ông TVP và bà VTTTT đến gặp bà P1 vay số tiền 70.000.000đ. Trong lúc vay tiền bà P1 không biết ông P1 giả mạo ông Danh Th, bà Trang mạo danh là bà NTP. Do đó trong giấy xác nhận vay vốn ngày 01/12/2011 và biên nhận vay tiền đều ghi họ tên bên vay là ông Danh Th và bà NTP nhưng thực tế ông Th và bà Phục không phải là người đi vay. Phía ông TVP đã thừa nhận chính ông P1 giả danh là ông Danh Th cùng bà Trang giả danh bà Phục đến nhà bà P1 vay tiền và ông ký tên trong giấy xác nhận vay vốn ngày 01/12/2011 và biên nhận vay tiền ghi họ tên bên vay là ông Danh Th, còn bà Trang ký tên với tên là bà NTP. Thực tế số tiền vay của bà P1 là do ông P1 và bà Trang cùng đến vay, ông P1 là người trực tiếp ký nhận nợ, sau khi nhận vay tiền của bà P1 thì ông P1 đã đưa tiền vay cho bà Trang, ông P1 chỉ là người được thuê giả mạo chữ ký của người đi vay và bà Trang trả công cho ông P1 chứ ông P1 không có lấy số tiền vay từ bà P1. Xét thấy, khi ông P1 và bà Trang đến vay tiền của bà P1 thì ông P1 là người trực tiếp ký tên vào giấy nhận nợ và giấy xác nhận vay vốn ngày 01/12/2011 và phía bà P1 cũng thừa nhận đã đưa trực tiếp số tiền 70.000.000đ cho ông P1 còn việc ông P1 đưa lại số tiền này cho bà Trang thì ông không có cơ sở chứng minh, không có cơ sở chấp nhận.

+ Qua xác minh bà Trang đã bỏ đi khỏi nơi cư trú nên không có cơ sở để xác định việc bà Trang đã nhận số tiền 70.000.000 đồng của bà P1. Do đó, có đủ cơ sở xác định ông P1 nợ bà P1 là 70.000.000đ đến nay chưa trả là vi phạm nghĩa vụ nên bà P1 yêu cầu buộc ông P1 phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Như vậy, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P1 đối với ông P1; không chấp nhận yêu cầu của bà P1 buộc trách nhiệm liên đới đối với bà NTP và người kế thừa quyền nghĩa vụ của ông Danh Th. Vì bà Phục và ông Th không phải là người thực tế đi vay nên không phải thực hiện nghĩa vụ đối với bà P1. Chứng cứ thể hiện phía ông P1 đã thừa nhận lấy tên giả danh ông Danh Th cùng bà Trang đến nhà bà P1 vay tiền và ông P1 ký tên trong giấy xác nhận vay vốn ngày 01/12/2011và biên nhận đều ghi họ tên bên vay là ông Danh Th và bà NTP. Phía vợ chồng ông Danh Th, bà NTP không thừa nhận việc vay tiền của bà P1, không nhờ bà Trang thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay tiền của bà P1 và cũng không nhận tiền vay nào của bà Trang đưa cho ông Th, cả ông Th và bà Phục không ký tên hay lăn tay vào biên nhận nợ nào của bà P1. Bà P1 cũng không có chứng cứ gì để chứng minh cho việc ông Th đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trang đi đến vay tiền của bà P1. Về yêu cầu của bà Phục và người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Danh Th buộc bà P1 có nghĩa vụ trả lại cho bà Phục, bà Đở, ông Định, bà Duyên,

bà Diện (thừa kế của ông Danh Th) 02 giấy quyền sử dụng đất mang tên ông Danh Th: số 01338 QSDĐ/gF diện tích 3630m^2 cấp ngày 20/04/1994, số 04943QSDĐ/gF diện tích 127.60m^2 cấp ngày 25/12/2002 là có cơ sở chấp nhận.

+ Đối với số tiền lãi bà P1 yêu cầu tính từ ngày 29/5/2012 đến khi xét xử là phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết: Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện CP.

[1.2] Về vắng mặt của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn bà P1 có đơn xin vắng mặt; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà VTTTT đã được Tòa án nhân dân huyện CP tống đạt văn bản tố tụng, triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[1.3] Về xác định pháp luật áp dụng giải quyết vụ án: Các bên đương sự xác lập hợp đồng vay tài sản năm 2012, đang thực hiện nhưng nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 nên áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 giải quyết vụ án.

[1.4] Về phạm vi khởi kiện: Nguyên đơn bà P1 rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền vay 6.500.000 đồng. Căn cứ khoản 2 Điều 244 BLTTDS, đình chỉ xét xử một phần yêu cầu đã rút tại phiên tòa.

[1.5] Về việc ủy quyền: Ngày 25 tháng 6 năm 2018, bị đơn bà Phục và người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Danh Th gồm Đở, Duyên, Định, Diện có văn bản ủy quyền cho ông NTH tham gia tố tụng. Việc ủy quyền thực hiện phù hợp theo quy định tại Điều 86 của Bộ luật tố tụng dân sự nên chấp nhập.

[1.6] Về tư cách tham gia tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, ông Danh Th chết nên Tòa án đưa những người thừa kế của ông Danh Th gồm: Bà NTP, ông DVĐ, bà DTMD, ông DTĐ, bà DTMD vào tham gia tố tụng với tư cách là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 74 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.7] Nhận định về có dấu hiệu của tội phạm: Trong quá trình giải quyết vụ án, nhận thấy ông P1 và bà Trang có dấu hiệu lừa dối bà P1 để vay tiền, sử dụng tiền vay dẫn đến không thanh toán cho bà P1 là có dấu hiệu vi phạm pháp luật hình sự nhưng nguyên đơn bà P1 không yêu cầu xử lý hình sự nên không đặt ra xem xét.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về yêu cầu của nguyên đơn đối với nợ tiền vay 63.500.000 đồng.

Hợp đồng vay tài sản giữa thực tế có xảy ra. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, thu thập chứng cứ, lời khai của các đương sự đã thể hiện như sau:

- Ông P1 đã thừa nhận ông giả danh là ông Danh Th cùng bà Trang giả danh bà NTP đến nhà bà NKP vay tiền và chính ông P1 và bà Trang ký tên trong giấy xác nhận vay vốn ngày 01/12/2011 và biên nhận đều ghi họ tên bên vay là ông Danh Th và bà NTP. Chính vì vậy, chủ thể tham gia trong hợp đồng vay tiền với bà P1 không phải là ông Danh Th và bà NTP, thực tế người vay chính là ông Nguyễn Văn P1 và bà VTTTT. Điều này được bà P1 thừa nhận tại bản lấy lời khai, biên bản đối chất ngày 12/7/2013, ngày 15/7/2013, ngày 24/9/2014.

Như vậy, hợp đồng vay tài sản được xác lập không dựa trên ý chí tự nguyện của ông Danh Th và bà Phục. Vợ chồng ông Danh Th, bà NTP không thừa nhận việc vay tiền của bà P1 và không nhờ bà Trang thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến vay tiền của bà P1, cũng không nhận tiền vay nào của bà Trang đưa cho ông Th, ông Th không ký tên hay lăn tay vào biên nhận nợ nào của bà P1 mà do ông TVP và bà VTTTT giả danh để xác lập giao dịch với bà P1. Hợp đồng vay tài sản giữa bà P1 với ông Danh Th, bà NTP là vô hiệu do bị lừa dối, sai về chủ thể tham gia giao dịch. Ông TVP cũng đã thừa nhận lấy tên giả danh là ông Danh Th cùng bà Trang đến nhà bà P1 vay tiền và ông ký tên trong giấy xác nhận vay vốn ngày 01/12/2011 và biên nhận vay thì ghi họ tên bên vay là ông Danh Th và bà NTP. Như vậy, có đủ căn cứ xác định thực tế số tiền vay của bà P1 là do ông TVP và bà Trang xác lập nên ông TVP và bà Trang phải có nghĩa vụ trả số tiền đã vay của bà P1 là 70.000.000đ. Trong thời gian giải quyết vụ án, ông TVP cho rằng khi nhận tiền 70.000.000 đồng của bà P1, sau đó ông TVP đưa tiền cho bà Trang là không có cơ sở chấp nhận. Bởi vì, khi ông P1 đến vay tiền của bà P1 thì ông là người trực tiếp ký tên vào giấy nhận nợ và giấy xác nhận vay vốn ngày 01/12/2011 và phía bà P1 xác nhận đã đưa trực tiếp số tiền 70.000.000đ cho ông P1, còn việc ông P1 đưa lại số tiền này cho bà Trang thì ông P1 không có cơ sở chứng minh. Đồng thời, tại phiên tòa, ông P1 thừa nhận toàn bộ nghĩa vụ đối với bà P1 và xin bà P1 cho trả dần mỗi tháng từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ. Từ các cơ sở, tài liệu chứng cứ đã xác định ông P1, bà Trang vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên bà P1 buộc ông P1 phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ là có căn cứ tại Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P1 đối ông TVP có nghĩa vụ trả 70.000.000 đồng cho bà NKP. Đối với lời khai của ông TVP cho rằng đưa tiền lại cho bà Trang thì ông P1 có quyền khởi kiện bà Trang bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự để yêu cầu bà Trang thực hiện nghĩa vụ lại với ông, vì qua xác minh bà Trang đã bỏ đi khỏi nơi cư trú nên chưa đủ cơ sở để xác định việc bà Trang đã nhận số tiền 70.000.000đ.

Đối với yêu cầu của bà P1 buộc bà Phục và người kế thừa của ông Danh Th phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền vay còn lại là 63.500.000đ, với lý do ông Danh Th là người đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trang đi vay nên mới tạo cơ hội cho bà Trang, ông TVP giả mạo nhận tiền vay và ký tên vào

giấy tờ vay. Qua thu thập tài liệu, chứng cứ thể hiện ông TVP đã thừa nhận lấy tên giả danh là ông Danh Th cùng bà Trang đến nhà bà P1 vay tiền. Bị đơn là ông Danh Th, bà NTP không thừa nhận việc vay tiền của bà P1 và không nhờ bà Trang thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến vay tiền của bà P1 và cũng không nhận tiền vay nào của bà Trang đưa cho ông bà, và ông bà không ký tên hay lăn tay vào biên nhận nợ nào của bà P1. Bà P1 cũng không có chứng cứ gì để chứng minh cho việc ông Th, bà Phục chính là người đi vay. Do đó, yêu cầu của bà P1 buộc bà Phục và người kế thừa của ông Danh Th liên đới với ông TVP trả tiền vay cho bà P1 là không có cơ sở chấp nhận. Vì hợp đồng vô hiệu do bị lừa dối nên không làm phát sinh nghĩa vụ của bà Phục và người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Danh Th theo quy định tại Điều 127, Điều 131 BLDS 2015.

Xét yêu cầu phản tố của bà Phục và người thừa kế của ông Danh Th yêu cầu bà P1 trả lại 02 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như sau: Do hợp đồng vay được xác lập giữa bà P1, ông Danh Th, bà Phục là vô hiệu do bị lừa dối nên căn cứ khoản 2 Điều 131 BLDS năm 2015, bà P1 có nghĩa vụ trả lại cho bà Phục, bà Đở, bà Định, bà Duyên, bà Diện (thừa kế của ông Danh Th) 02 giấy quyền sử dụng đất mang tên ông Danh Th: số 01338 QSDĐ/gF diện tích 3630m^2 cấp ngày 20/04/1994, số 04943QSDĐ/gF diện tích 127.60m^2 cấp ngày 25/12/2002.

[2.2] Về yêu cầu tính lãi:

Do ông TVP vi phạm nghĩa vụ trả nợ vay, còn phải trả lãi trên số tiền vay còn nợ. Nguyên đơn bà P1 yêu cầu tính lãi là có cơ sở chấp nhận.

Thời gian tính lãi từ ngày 29/5/2012 đến ngày 30/9/2019: 70.000.0000 đồng x 0,8%/tháng x 07 năm 04 tháng = 49.280.000 đồng.

Tháng 10/2019 trả gốc 1.000.000đ, còn 69.000.000 đồng x 01 tháng x 0.8%/tháng = 552.000 đồng.

Tháng 11/2019 trả gốc 1.000.000đ, còn 68.000.000 đồng x 01 tháng x 0.8%/tháng = 544.000 đồng.

Tháng 12/2019 trả gốc 1.000.000đ, còn 67.000.000 đồng x 01 tháng x 0.8%/tháng = 536.000 đồng.

Tháng 01/2020 trả gốc 500.000đ, còn 66.500.000 đồng x 01 tháng x 0.8%/tháng = 532.000 đồng.

Tháng 02/2020 trả gốc 1.000.000đ, còn 65.500.000 đồng x 01 tháng x 0.8%/tháng = 524.000 đồng.

Tháng 3/2020 trả gốc 500.000đ, còn 65.000.000 đồng x 02 tháng x 0.8%/tháng = 1.040.000 đồng.

Tháng 5/2020 trả gốc 1.000.000đ, còn 64.000.000 đồng x 01 tháng x 0.8%/tháng = 512.000 đồng.

Tháng 6/2020 trả gốc 500.000đ, còn 63.500.000 đồng x 01 tháng x 0.8%/tháng = 508.000 đồng.

Từ 01/7/2020 đến 10/7/2020, 63.500.000 đồng x 10 ngày x 0.8% = 169.000 đồng.

Tổng tiền lãi tính từ ngày 29/5/2012 đến ngày 10/7/2020 = 54.197.000 đồng.

Ông TVP còn phải trả tiền lãi đến ngày 10/7/2020 là 54.197.000 đồng.

[2.3] Về ý kiến Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện CP: Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, người quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có cơ sở chấp nhận.

[3] Về án phí sơ thẩm:

[3.1] Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên ông TVP phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Yêu cầu phản tố của bị đơn và người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Danh Th đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được chấp nhận nên bà P1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm a khoản 2 Điều 227 và Điều 228; Điều 244; khoản 1 Điều 273, Điều 278 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 127, Điều 131, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà NKP:

- Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 6.500.000 đồng;

- Không chấp nhận yêu cầu buộc trách nhiệm liên đới đối với bà NTP và người kế thừa quyền nghĩa vụ của ông Danh Th gồm DVĐ, DTMD, DTĐ, DTMD cùng có trách nhiệm với ông TVP trả tiền vay 63.500.000 đồng.

- Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà NKP đối với ông TVP trả tiền vay còn nợ là 63.500.000 đồng.

+ Buộc ông TVP trả cho nguyên đơn bà NKP tổng số tiền là 117.697.000 đồng (trong đó gồm nợ tiền vay 63.500.000đ, nợ tiền lãi tính đến ngày 10/7/2020 là 54.197.000 đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Chấp nhận yêu cầu của bị đơn NTP và người kế thừa quyền nghĩa vụ của ông Danh Th gồm DVĐ, DTMD, DTĐ, DTMD về việc đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với bà NKP.

Buộc bà NKP có nghĩa vụ trả lại cho bà Phục, ông Đở, ông Định, bà Duyên, bà Diện (thừa kế của ông Danh Th) bản chính 02 giấy quyền sử dụng đất mang tên ông Danh Th: số 01338 QSDĐ/gF diện tích 3630m^2 cấp ngày 20/04/1994, số 04943QSDĐ/gF diện tích 127.60m^2 cấp ngày 25/12/2002.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bị đơn TVP phải chịu 5.884.850 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Nguyên đơn bà NKP chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào số tiền 1.700.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số: TU/2014/0000205 ngày 02 tháng 7 năm 2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CP. Bà P1 được nhận lại 1.400.000 đồng theo biên lai số: TU/2014/0000205 ngày 02 tháng 7 năm 2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CP.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND.AG;
- VKSND huyện CP;
- THA huyện CP;
- Đương sự (Để thi hành);
- Lưu: hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Yến Anh